



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA VÀ  
NƯỚC GIẢI  
KHÁT HẠ  
LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT  
HẠ LONG  
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=  
Hà Long, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT  
HẠ LONG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:5700433939  
Reason: I am the author of this  
document  
Date: 2025.03.31 13:26:44+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Tháng 3 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC            | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 9 - 25              |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**

Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

### **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |                 |
|--------------------------|-----------------|
| 1. Ông Shunjiro Suga     | Chủ tịch HĐQT   |
| 2. Ông Daisuke Komoto    | Thành viên HĐQT |
| 3. Ông Doãn Trường Giang | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Vũ Tế Vĩ          | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên HĐQT |

#### **Tổng Giám đốc**

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Ông Doãn Trường Giang | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

#### **Ban Kiểm soát**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| 1. Bà Trần Thị Thu Hương  | Trưởng ban |
| 2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên |
| 3. Bà Nguyễn Thị Trục     | Thành viên |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Doãn Trường Giang - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**

Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng



**Đoàn Trường Giang**

**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Số: 032512/2025/BCKT-iCPA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Khúc Đình Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2023-072-01  
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Huy Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>565.860.060.214</b> | <b>365.085.329.780</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | V.1         | 300.766.837.887        | 220.750.069.313        |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 8.405.822.309          | 129.300.765.295        |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 292.361.015.578        | 91.449.304.018         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        |             | 205.787.671.233        | 92.200.000.000         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | V.2         | 205.787.671.233        | 92.200.000.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 54.743.668.144         | 48.164.858.554         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | V.3         | 72.716.076             | 41.007.182             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | V.4         | 5.325.660.500          | 1.475.753.921          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | V.5a        | 49.540.375.239         | 46.607.040.800         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |             | (236.140.322)          | -                      |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        |             | 41.056.651             | 41.056.651             |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | V.6         | 4.069.008.217          | 3.720.614.088          |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 4.069.008.217          | 3.720.614.088          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 492.874.733            | 249.787.825            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | V.7a        | 464.742.805            | 249.787.825            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | V.16a       | 28.131.928             | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>153.892.502.431</b> | <b>156.022.416.458</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 105.029.447.288        | 104.903.539.448        |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 215        | V.8         | 75.600.000.000         | 75.600.000.000         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | V.7b        | 29.429.447.288         | 29.303.539.448         |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 15.330.056.304         | 20.992.221.851         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.10        | 12.402.839.024         | 16.922.872.352         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 59.537.818.704         | 59.439.078.285         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (47.134.979.680)       | (42.516.205.933)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | V.9         | 2.927.217.280          | 4.069.349.499          |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 5.791.480.000          | 5.201.480.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (2.864.262.720)        | (1.132.130.501)        |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn               | 250        |             | 19.800.000.000         | 19.800.000.000         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        | V.11        | 19.800.000.000         | 19.800.000.000         |
| IV. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 13.732.998.839         | 10.326.655.159         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | V.5b        | 13.732.998.839         | 10.326.655.159         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>719.752.562.645</b> | <b>521.107.746.238</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>212.325.288.552</b> | <b>110.831.731.671</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>197.939.161.146</b> | <b>82.892.348.665</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.14        | 44.295.423.503         | 23.736.590.360         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.15        | 70.280.984.956         | 194.178.736            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.16b       | 33.975.728.722         | 30.628.064.623         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 21.544.782.720         | 16.940.801.487         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.12        | 9.558.077.575          | 6.276.946.461          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.13a       | 18.202.235.510         | 4.931.744.438          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 81.928.160             | 184.022.560            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>14.386.127.406</b>  | <b>27.939.383.006</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.13b       | 14.386.127.406         | 27.939.383.006         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>507.427.274.093</b> | <b>410.276.014.567</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>507.427.274.093</b> | <b>410.276.014.567</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 30.900.000.000         | 30.900.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 19.537.064.160         | 19.537.064.160         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 141.478.070.782        | 141.478.070.782        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 315.512.139.151        | 218.360.879.625        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 190.550.879.625        | 109.785.069.704        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 124.961.259.526        | 108.575.809.921        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>719.752.562.645</b> | <b>521.107.746.238</b> |

  
Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu

  
Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.567.100.288.943 | 1.465.631.579.312 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 12.235.728        | 10.763.648        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 1.567.088.053.215 | 1.465.620.815.664 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 1.282.073.993.973 | 1.200.382.032.936 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 285.014.059.242   | 265.238.782.728   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 13.664.477.599    | 12.529.242.593    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 31.198.376        | 211.287.671       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -                 | 211.287.671       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.4        | 113.257.178.402   | 120.122.097.062   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 30.301.880.172    | 20.987.592.224    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 155.088.279.891   | 136.447.048.364   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 3.502.571.563     | 2.042.947.954     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 2.940.227.686     | 2.860.038.434     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 562.343.877       | (817.090.480)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 155.650.623.768   | 135.629.957.884   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.8        | 30.689.364.242    | 27.054.147.963    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 124.961.259.526   | 108.575.809.921   |

  
Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu

  
Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 01    | 155.650.623.768   | 135.629.957.884   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                    |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                 | 02    | 7.702.735.002     | 7.412.301.033     |
| Các khoản dự phòng                                              | 03    | 236.140.322       | -                 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | (13.862.976.924)  | (12.529.242.593)  |
| Chi phí lãi vay                                                 | 06    | -                 | 211.287.671       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD         | 08    | 149.726.522.168   | 130.724.303.995   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                  | 09    | (4.855.031.197)   | (31.366.153.995)  |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                        | 10    | (348.394.129)     | (970.554.851)     |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                  | 11    | 97.963.058.485    | 25.823.017.096    |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                   | 12    | (3.621.298.660)   | (622.642.072)     |
| Tiền lãi vay đã trả                                             | 14    | -                 | (211.287.671)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 15    | (27.056.771.446)  | (26.687.203.522)  |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                           | 17    | (102.094.400)     | (471.528.080)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20    | 211.705.990.821   | 96.217.950.900    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21    | (2.040.569.455)   | (4.503.716.000)   |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22    | 198.499.325       | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác       | 23    | (155.787.671.233) | (182.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24    | 42.200.000.000    | 186.344.930.436   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27    | 11.550.519.116    | 11.978.264.000    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30    | (103.879.222.247) | 11.019.478.436    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                           | 33    | -                 | 24.000.000.000    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34    | -                 | (24.000.000.000)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    | (27.810.000.000)  | (46.350.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    | (27.810.000.000)  | (46.350.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                 | 50    | 80.016.768.574    | 60.887.429.336    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                | 60    | 220.750.069.313   | 159.862.639.977   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                               | 70    | 300.766.837.887   | 220.750.069.313   |

  
Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu

  
Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 03 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 12 năm 2024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 30.900.000.000 đồng (Ba mươi tỷ chín trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 3.090.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính: Số 130 đường Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Quảng cáo;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất rượu vang;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên công ty                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                |                            | %             | %             | %                              |                                |
| <b>Công ty con</b>                             |                            |               |               |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai | Quảng Ninh                 | 99%           | 99%           | 99%                            | Sản xuất bia và nước giải khát |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 511 người (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 489 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 08 - 35       |
| Máy móc thiết bị               | 07 - 08       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 06       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 311.735.611            | 645.768.867            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 8.094.086.698          | 128.654.996.428        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 292.361.015.578        | 91.449.304.018         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>300.766.837.887</b> | <b>220.750.069.313</b> |

- (i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 4,4%/năm đến 4,7%/năm.

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 205.787.671.233        | 92.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>205.787.671.233</b> | <b>92.200.000.000</b> |

- (i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 4,95%/năm.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Vũ Mạnh Tú                         | 24.696.323         | 4.246             |
| Nguyễn Thị Ngọc                    | 14.400.000         | -                 |
| Lê Tuấn Phong                      | 1.185.778          | 11.517.986        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 32.433.975         | 29.484.950        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>72.716.076</b>  | <b>41.007.182</b> |

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CPĐT và xuất nhập khẩu PCCC Quảng Ninh         | 2.359.956.816        | -                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và truyền thông Biển Xanh    | 731.291.800          | 258.557.600          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ và môi trường         | 626.520.000          | 170.000.000          |
| Chi nhánh Công ty CP Mediamart Việt Nam tại Quảng Ninh | 371.099.998          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đức Minh           | 332.345.022          | -                    |
| Công ty TNHH Goldbell Equipment (Việt Nam)             | 145.800.000          | 155.520.000          |
| Trả trước cho người bán khác                           | 758.646.864          | 891.676.321          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>5.325.660.500</b> | <b>1.475.753.921</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. PHẢI THU KHÁC**

|                                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 44.739.747.744        | 43.305.653.345        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)  | 44.529.747.744        | 43.100.244.765        |
| - Các khoản khác                                    | 210.000.000           | 205.408.580           |
| Tạm ứng                                             | 369.648.190           | 691.331.620           |
| Dự thu lãi ngân hàng                                | 3.503.702.355         | 1.389.743.872         |
| Phải thu khác                                       | 927.276.950           | 1.220.311.963         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>49.540.375.239</b> | <b>46.607.040.800</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai      | 29.303.539.448        | 29.303.539.448        |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 125.907.840           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>29.429.447.288</b> | <b>29.303.539.448</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>29.315.607.486</b> | <b>29.495.937.135</b> |

*(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3 - Bên liên quan)*

- (i) Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty, cụ thể:
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2023/2307948/HĐBĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 40.806.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của tài sản cầm cố là 44.368.705.730 đồng.
  - Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/479127/HĐBĐ ngày 30 tháng 06 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của tài sản cầm cố là 161.042.014 đồng.

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối năm          |                 | Số đầu năm           |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.002.823.668        | -               | 869.019.651          | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.033.691.678        | -               | 2.835.048.853        | -               |
| Hàng hóa              | 32.492.871           | -               | 16.545.584           | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.069.008.217</b> | <b>-</b>        | <b>3.720.614.088</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Chi phí trả trước khác     | 464.742.805           | 249.787.825           |
| <b>Cộng</b>                | <b>464.742.805</b>    | <b>249.787.825</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.905.353.785        | 9.657.394.376         |
| Chi phí trả trước khác     | 827.645.054           | 669.260.783           |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.732.998.839</b> | <b>10.326.655.159</b> |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

|                                                                                                                         | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (i)                                                                      | 75.600.000.000        | 75.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>75.600.000.000</b> | <b>75.600.000.000</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3 - Bên liên quan)</i> | <b>75.600.000.000</b> | <b>75.600.000.000</b> |

- (i) Gồm các Hợp đồng cho vay trong năm 2020 và năm 2021 với Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai, thời gian cho vay là 10 năm, với lãi suất 0%/năm, mục đích cho vay để đầu tư nâng cấp, hoàn thiện nhà máy sản xuất Bia.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                |                  |
| Số dư đầu năm                 | 5.201.480.000                  | 5.201.480.000    |
| Mua trong năm                 | 590.000.000                    | 590.000.000      |
| Số dư cuối năm                | 5.791.480.000                  | 5.791.480.000    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.132.130.501                  | 1.132.130.501    |
| Khấu hao trong năm            | 1.732.132.219                  | 1.732.132.219    |
| Số dư cuối năm                | 2.864.262.720                  | 2.864.262.720    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                |                  |
| Tại ngày đầu năm              | 4.069.349.499                  | 4.069.349.499    |
| Tại ngày cuối năm             | 2.927.217.280                  | 2.927.217.280    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                               | VND                          | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                   |                              |                 |
| Số dư đầu năm                 | 5.428.783.748             | 2.397.000.560          | 51.259.947.529                    | 353.346.448                  | 59.439.078.285  |
| Mua trong năm                 | -                         | 157.800.000            | 1.292.769.455                     | -                            | 1.450.569.455   |
| Thanh lý                      | -                         | (321.039.847)          | (1.021.699.189)                   | (9.090.000)                  | (1.351.829.036) |
| Số dư cuối năm                | 5.428.783.748             | 2.233.760.713          | 51.531.017.795                    | 344.256.448                  | 59.537.818.704  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                   |                              |                 |
| Số dư đầu năm                 | 2.822.427.983             | 1.634.755.814          | 37.732.903.481                    | 326.118.655                  | 42.516.205.933  |
| Khấu hao trong năm            | 881.192.616               | 164.535.457            | 4.882.508.035                     | 22.366.675                   | 5.970.602.783   |
| Thanh lý                      | -                         | (321.039.847)          | (1.021.699.189)                   | (9.090.000)                  | (1.351.829.036) |
| Số dư cuối năm                | 3.703.620.599             | 1.498.251.424          | 41.593.712.327                    | 339.395.330                  | 47.134.979.680  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                   |                              |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 2.606.355.765             | 762.244.746            | 13.527.044.048                    | 27.227.793                   | 16.922.872.352  |
| Tại ngày cuối năm             | 1.725.163.149             | 735.509.289            | 9.937.305.468                     | 4.861.118                    | 12.402.839.024  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.484.232.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.577.605.075 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                                    | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai (i) | 19.800.000.000        | 19.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>19.800.000.000</b> | <b>19.800.000.000</b> |

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thưởng cho các đại lý | 6.192.471.788        | 6.238.459.805        |
| Các khoản trích trước khác    | 3.365.605.787        | 38.486.656           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>9.558.077.575</b> | <b>6.276.946.461</b> |

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                | 78.379.820            | 98.774.120            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 18.175.142            | 52.945.762            |
| Bảo hiểm y tế                     | -                     | 2.509.830             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 13.675.552.945        | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.430.127.603         | 4.777.514.726         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>18.202.235.510</b> | <b>4.931.744.438</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn    | 14.386.127.406        | 27.939.383.006        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>14.386.127.406</b> | <b>27.939.383.006</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**

Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đồng Mai

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ quảng cáo Thành An

Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và in Phú Sỹ

Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh

Phải trả nhà cung cấp khác

**Cộng**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3 - Bên liên quan)

| Số cuối năm           |                          | Số đầu năm            |                          |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| 39.778.604.737        | 39.778.604.737           | 16.086.108.774        | 16.086.108.774           |
| 540.310.442           | 540.310.442              | 1.655.439.949         | 1.655.439.949            |
| 802.333.188           | 802.333.188              | -                     | -                        |
| 321.310.000           | 321.310.000              | 778.696.000           | 778.696.000              |
| 2.852.865.136         | 2.852.865.136            | 5.216.345.637         | 5.216.345.637            |
| <b>44.295.423.503</b> | <b>44.295.423.503</b>    | <b>23.736.590.360</b> | <b>23.736.590.360</b>    |
| 39.778.604.737        | 39.778.604.737           | 16.086.108.774        | 16.086.108.774           |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

Phạm Thị Nhung

Ngô Thị Hương

Vũ Ngọc Thắng

Công ty Cổ phần thương mại &amp; dịch vụ Phúc Thành Đạt

Công ty TNHH Anh Kiệt

Nguyễn Thị Yên

Công ty TNHH TYTB

Vũ Minh Chung

Các đối tượng khác

**Cộng**

| Số cuối năm           |                          | Số đầu năm         |                          |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
| VND                   | VND                      | VND                | VND                      |
| 9.917.375.000         | 9.917.375.000            | 8.750.067          | 8.750.067                |
| 8.874.850.001         | 8.874.850.001            | -                  | -                        |
| 7.149.624.167         | 7.149.624.167            | 1.297.848          | 1.297.848                |
| 7.092.625.003         | 7.092.625.003            | -                  | -                        |
| 6.546.875.192         | 6.546.875.192            | -                  | -                        |
| 5.698.400.000         | 5.698.400.000            | 27                 | 27                       |
| 5.187.000.858         | 5.187.000.858            | -                  | -                        |
| 5.076.000.000         | 5.076.000.000            | -                  | -                        |
| 14.738.234.735        | 14.738.234.735           | 184.130.794        | 184.130.794              |
| <b>70.280.984.956</b> | <b>70.280.984.956</b>    | <b>194.178.736</b> | <b>194.178.736</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**

Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                       | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp, bù trừ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|------------|-----------------------|----------------------------------|-------------|
|                       | VND        | VND                   | VND                              | VND         |
| a) Các khoản phải thu |            |                       |                                  |             |
| Thuế thu nhập cá nhân | -          | 3.522.443.966         | 3.550.575.894                    | 28.131.928  |
| Cộng                  | -          | 3.522.443.966         | 3.550.575.894                    | 28.131.928  |

**b) Các khoản phải trả**

|                             | Số đầu năm     | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp, bù trừ trong năm | Số cuối năm    |
|-----------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------------|----------------|
|                             | VND            | VND                   | VND                              | VND            |
| Thuế giá trị gia tăng       | 3.428.899.064  | 156.833.576.189       | 157.143.201.913                  | 3.119.273.340  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 27.054.147.963 | 30.689.364.242        | 27.056.771.446                   | 30.686.740.759 |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 145.017.596    | 1.377.375.596         | 1.359.386.265                    | 163.006.927    |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -              | 1.777.721.067         | 1.777.721.067                    | -              |
| Các loại thuế khác          | -              | 186.949.527           | 180.241.831                      | 6.707.696      |
| Cộng                        | 30.628.064.623 | 190.864.986.621       | 187.517.322.522                  | 33.875.728.722 |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                     | VND                       | VND                  | VND                   | VND                               | VND              |
| Số dư đầu năm trước | 30.900.000.000            | 19.537.064.160       | 141.478.070.782       | 156.135.069.704                   | 348.050.204.646  |
| Lãi trong năm       | -                         | -                    | -                     | 108.575.809.921                   | 108.575.809.921  |
| Chia cổ tức         | -                         | -                    | -                     | (46.350.000.000)                  | (46.350.000.000) |
| Số dư đầu năm nay   | 30.900.000.000            | 19.537.064.160       | 141.478.070.782       | 218.360.879.625                   | 410.276.014.567  |
| Lãi trong năm       | -                         | -                    | -                     | 124.961.259.526                   | 124.961.259.526  |
| Chia cổ tức (i)     | -                         | -                    | -                     | (27.810.000.000)                  | (27.810.000.000) |
| Số dư cuối năm nay  | 30.900.000.000            | 19.537.064.160       | 141.478.070.782       | 315.512.139.151                   | 507.427.274.093  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 408/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Trong đó, chia cổ tức cho cổ đông là 90 % vốn điều lệ tương ứng với số tiền 27.810.000.000 đồng.

**b) Cổ phiếu**

|                                               | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>3.090.000</b>        | <b>3.090.000</b>       |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 3.090.000               | 3.090.000              |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>3.090.000</b>        | <b>3.090.000</b>       |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 3.090.000               | 3.090.000              |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bia và nước giải khát và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.567.100.288.943</b> | <b>1.465.631.579.312</b> |
| Trong đó:                                          |                          |                          |
| - Doanh thu bán bia                                | 1.450.188.643.098        | 1.331.748.037.850        |
| - Doanh thu vận chuyển bia                         | 116.911.645.845          | 133.883.541.462          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>12.235.728</b>        | <b>10.763.648</b>        |
| - Hàng bán bị trả lại                              | 12.235.728               | 10.763.648               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.567.088.053.215</b> | <b>1.465.620.815.664</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                        | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán bia        | 1.214.782.050.809        | 1.141.211.708.370        |
| Giá vốn vận chuyển bia | 67.291.943.164           | 59.170.324.566           |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.282.073.993.973</b> | <b>1.200.382.032.936</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                | 9.704.477.599         | 10.549.242.593        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.960.000.000         | 1.980.000.000         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>13.664.477.599</b> | <b>12.529.242.593</b> |

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng        | 54.998.853.411         | 40.817.828.627         |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 5.766.013.990          | 8.570.437.310          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.611.165.048          | 637.795.050            |
| Thuế, phí và lệ phí               | 186.747.929            | 144.309.376            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 30.797.550.187         | 49.043.028.810         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 19.896.847.837         | 20.908.697.889         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>113.257.178.402</b> | <b>120.122.097.062</b> |

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                           | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                 | 16.558.622.972        | 9.373.048.348         |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 343.400.826           | 68.008.673            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 1.222.220.124         | 1.094.057.268         |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 1.853.380.985         | 1.780.721.069         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 5.900.152.581         | 3.249.723.394         |
| Chi phí bằng tiền khác                    | 4.187.962.362         | 5.422.033.472         |
| Chi phí dự phòng                          | 236.140.322           | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>30.301.880.172</b> | <b>20.987.592.224</b> |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                                   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỏ chai | 875.505.454          | 263.439.179          |
| Thanh lý tài sản cố định          | 198.499.325          | -                    |
| Thanh lý thiết bị bán hàng        | 305.281.325          | 419.464.825          |
| Thu nhập khác                     | 2.123.285.459        | 1.360.043.950        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.502.571.563</b> | <b>2.042.947.954</b> |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                     | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp              | 467.053.360          | 1.247.801.929        |
| Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp | 29.409.849           | 22.780.304           |
| Các khoản khác                                      | 2.443.764.477        | 1.589.456.201        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.940.227.686</b> | <b>2.860.038.434</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                       | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                  | 155.650.623.768 | 135.629.957.884  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                                     | (2.216.919.972) | (359.218.071)    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                             | 1.743.080.028   | 1.620.781.929    |
| - Chi phí không hợp lý khi tính thuế                                                                  | 1.743.080.028   | 1.620.781.929    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                             | 3.960.000.000   | 1.980.000.000    |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                                                                          | 3.960.000.000   | 1.980.000.000    |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                    | 153.433.703.796 | 135.270.739.813  |
| Thuế suất                                                                                             | 20%             | 20%              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                            | 30.686.740.759  | 27.054.147.963   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm                                                                 | 30.686.740.759  | 27.054.147.963   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành                           | 30.686.740.759  | 27.054.147.963   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành | 2.623.483       | -                |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                     | 30.689.364.242  | 27.054.147.963   |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 21.350.427.847  | 23.512.012.979   |
| Chi phí nhân công                | 113.948.131.179 | 86.033.974.051   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.702.735.002   | 7.412.301.033    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.864.294.539  | 68.777.063.381   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 27.749.272.849  | 14.544.662.408   |
| Chi phí dự phòng                 | 236.140.322     | -                |
| Cộng                             | 210.851.001.738 | 200.280.013.852  |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất tại số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long và tại Xóm Đồi khu Tân Mai, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà máy sản xuất bia. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**2. NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê của các hợp đồng thuê đất. Hiện tại Công ty chưa thể ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa có hướng dẫn cụ thể và ước tính một cách đáng tin cậy. Do đó Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai  
Các thành viên trong HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Tham gia điều hành

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                | <b>Năm nay<br/>VND</b>   | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                | <b>1.215.172.011.772</b> | <b>1.141.651.662.089</b> |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | 1.215.172.011.772        | 1.141.651.662.089        |
| <b>Cổ tức nhận được trong năm</b>              | <b>3.960.000.000</b>     | <b>1.980.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | 3.960.000.000            | 1.980.000.000            |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

|                                                | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                           | <b>29.315.607.486</b>      | <b>29.495.937.135</b>     |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | 29.303.539.448             | 29.303.539.448            |
| Ông Vũ Tế Vĩ                                   | -                          | 22.750.000                |
| Ông Doãn Trường Giang                          | 12.068.038                 | 169.647.687               |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>            | <b>39.778.604.737</b>      | <b>16.086.108.774</b>     |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | 39.778.604.737             | 16.086.108.774            |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                     | <b>75.600.000.000</b>      | <b>75.600.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | 75.600.000.000             | 75.600.000.000            |

*Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:*

|                           | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  |                        |                          |
| 1. Ông Doãn Văn Quang     | -                      | 596.443.077              |
| 2. Ông Shunjiro Suga      | 1.275.046.154          | 546.936.154              |
| 3. Ông Vũ Tế Vĩ           | 60.000.000             | 66.000.000               |
| 4. Ông Nguyễn Quang Dũng  | 1.666.674.359          | 21.000.000               |
| <b>Tổng Giám đốc</b>      |                        |                          |
| 1. Ông Doãn Trường Giang  | 1.880.462.321          | 1.678.657.944            |
| <b>Ban kiểm soát</b>      |                        |                          |
| 1. Bà Trần Thị Thu Hương  | 15.400.000             | 17.600.000               |
| 2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan | 246.077.674            | 198.001.468              |
| 3. Ông Phạm Minh Hưng     | -                      | 305.357.960              |
| 4. Bà Nguyễn Thị Trục     | 12.000.000             | 12.000.000               |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.155.660.508</b>   | <b>3.441.996.603</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**  
Số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng



Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

**Văn phòng CÔNG TY**

Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex  
1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung  
Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

☎ (024) 6664 2777

✉ [contact@icpa.vn](mailto:contact@icpa.vn)

**HEAD Office**

15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex  
1 Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung Ward  
Thanh Xuan District, Ha Noi City

☎ (+84 24) 6664 2777

✉ [contact@icpa.vn](mailto:contact@icpa.vn)

**Chi nhánh SÀI GÒN**

Tầng 5, Tòa nhà Hải Âu TIC  
39B Trường Sơn, Phường 4  
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

☎ (028) 7303 2007

✉ [saigon@icpa.vn](mailto:saigon@icpa.vn)

**SAI GON Branch**

5<sup>th</sup> Floor, Hai Au TIC Building  
39B Truong Son, Ward 4  
Tan Binh District, Ho Chi Minh City

☎ (+84 28) 7303 2007

✉ [saigon@icpa.vn](mailto:saigon@icpa.vn)

**Chi nhánh MIỀN TRUNG**

Tầng 2, Số NP2-14  
Đại lộ Nguyễn Hoàng, Phường Đông Hải  
TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá

☎ (0237) 375 8959

✉ [mientrung@icpa.vn](mailto:mientrung@icpa.vn)

**CENTRAL Branch**

02<sup>nd</sup> Floor, No NP2-14  
Nguyen Hoang Street, Dong Hai Ward  
Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ (+84 237) 375 8959

✉ [mientrung@icpa.vn](mailto:mientrung@icpa.vn)

**Chi nhánh THÀNH CÔNG**

Tầng 2, Tòa nhà Nhà Việt.  
Số 8 Đường VI Lê Nin, Phường Hà Huy Tập.  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

☎ (0238) 268 2888

✉ [thanhcong@icpa.vn](mailto:thanhcong@icpa.vn)

**THANH CONG Branch**

02<sup>nd</sup> Floor, Nha Viet Building  
8 VI Le Nin Street, Ha Huy Tap Ward  
Vinh City, Nghe An Province

☎ (+84 238) 268 2888

✉ [thanhcong@icpa.vn](mailto:thanhcong@icpa.vn)

[www.icpa.vn](http://www.icpa.vn)